

Tổng quan nghiên cứu về ý kiến kiểm toán



Ths. Đỗ Quỳnh Chi*

Nhận: 29/11/2019

Biên tập: 09/12/2019

Duyệt đăng: 19/12/2019

Bài viết này thực hiện tổng quan về các nghiên cứu liên quan đến ý kiến kiểm toán, cả trong nước và quốc tế nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện về các công trình đã nghiên cứu cũng như các kết quả đã phát hiện. Từ đó, chỉ ra khoảng trống nghiên cứu liên quan đến ý kiến kiểm toán tại Việt Nam.

Từ khóa: Ý kiến kiểm toán, tổng quan nghiên cứu, khoảng trống.

1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính (BCTC) là một sản phẩm quan trọng của mỗi doanh nghiệp (DN). Yuh (2013) đã chỉ ra 5 nhóm đối tượng sử dụng thông tin từ BCTC, bao gồm các nhà đầu tư, chính phủ, nhân viên, khách hàng và công chúng. Các công ty có thể sử dụng các kiểm toán viên (KTV) có uy tín, để đảm bảo cho người sử dụng bên ngoài về độ tin cậy của thông tin được trình bày trên BCTC (Anderson, Kadous và Koonce, 2004).

Báo cáo kiểm toán là công cụ chính được KTV sử dụng để thông báo về tính xác thực và độ tin cậy của thông tin được đưa ra trong BCTC. Liên đoàn Kế toán quốc tế (International Federation of Accountants – IFAC) định nghĩa: “Kiểm toán là việc các KTV độc lập kiểm tra và trình bày ý kiến của mình về các bản BCTC”. Do đó, có thể hiểu ý kiến kiểm toán là một tuyên bố của KTV độc lập trong báo cáo kiểm toán về tình hình tài chính của khách hàng thông qua kết quả kiểm tra của KTV. Các nhóm đối tượng sử dụng thông tin

từ BCTC sẽ dựa vào ý kiến kiểm toán trong báo cáo kiểm toán của KTV độc lập, để thực hiện các quyết định liên quan.

Với nhóm đối tượng là nhân viên, rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, kiểm toán rất hữu ích trong việc nâng cao các thủ tục kiểm tra tính tuân thủ của các công ty; đồng thời giúp cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ (Knechel, Niemi và Sundgren, 2008). Loại ý kiến kiểm toán do KTV phát hành trong báo cáo kiểm toán không chỉ cho biết tổ chức có tuân thủ các chuẩn mực kế toán và quan tâm đến quản lý tài chính hay không, mà còn là một yếu tố quan trọng để xác định hay ngăn ngừa các hoạt động gian lận (Bell và Zimmerman, 2007).

Với nhóm đối tượng là các nhà đầu tư và công chúng, KTV độc lập giữ một vai trò quan trọng trong thị trường vốn bằng cách đưa ý kiến khách quan về sự trung thực và hợp lý của các BCTC. Các BCTC chính xác và đáng tin cậy là rất quan trọng đối với các công ty, để huy động vốn và là nền tảng để các nhà đầu tư đưa ra những quyết định sáng suốt. Tòa án tối cao tại Hoa Kỳ và Arthur Young (công ty kiểm toán thuộc Big 8) đã mô tả vai trò của KTV như một “chức năng giám sát công cộng”, đòi hỏi “luôn độc lập với khách hàng và yêu cầu phải hoàn toàn trung thành với sự tin tưởng của công chúng”. Điều này có nghĩa là KTV phải làm việc thay mặt cho các nhà đầu tư và lợi ích công cộng (Steven B. Harris, Board Member, 2016).

Với nhóm đối tượng là chính phủ và khách hàng, thông tin được trình bày trong báo cáo kiểm toán còn là một bằng chứng để đánh giá độ tin cậy về công ty của các chủ nợ Libby (1979). Đặc biệt, theo Zimmermann và Watts (1983) thì các thông tin trong báo cáo kiểm toán giúp ngăn ngừa trốn thuế và gian lận thuế trong nền kinh tế của một quốc gia.

Với tầm quan trọng như vậy thì có thể ý kiến kiểm toán như một công cụ giám sát mạnh mẽ có thể ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư và các bên liên quan khác (Bo & Wu, 2011). Tuy nhiên, hầu hết các đánh giá chỉ nghiên cứu một khía cạnh của ý kiến kiểm toán, chẳng hạn như phản ứng của thị trường đối với các ý kiến kém chất lượng (Feldmann & Read, 2013) và chỉ số tài chính ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán (Bao & Chen, 1998; Habib, 2013; Tahinakis & Samarinas, 2016).

Mục đích của bài viết là khái quát lại các nghiên cứu liên quan đến ý kiến kiểm toán từ nhiều khía cạnh, bao gồm các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán và phản ứng của thị trường đối với các ý kiến kiểm toán khác nhau. Bên cạnh đó, bài viết này trình bày một số gợi ý cho các nghiên cứu trong tương lai về ý kiến kiểm toán.

Bài viết này thực hiện tổng quan các nghiên cứu liên quan. Đây là cơ sở để các nhà nghiên cứu trong tương lai tiếp tục khám phá và lấp đầy khoảng trống. Bài viết được

* Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

chia thành 2 phần: Phần 1: Tổng quan nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán; Phần 2: Phản ứng của thị trường đối với ý kiến kiểm toán; Phần 3: Khoảng trống nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tương lai.

2. Tổng quan nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán

- Laitinen và Laitinen (1998) đã phát triển một mô hình bằng cách sử dụng các biến số kế toán để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến của KTV tại Phần Lan. Kết quả cho thấy, tốc độ tăng trưởng thấp hơn và khả năng sinh lời thấp sẽ làm giảm khả năng nhận được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có liên quan đến số nhân viên và phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, họ cũng nhấn mạnh rằng mô hình này có thể cung cấp tín hiệu cho KTV để xác định những vấn đề khó có thể được khám phá bằng các phương pháp kiểm toán truyền thống.

- Trên một mẫu bao gồm một trăm công ty hoạt động ở Hy Lạp, Spathis (2003) đã sử dụng một mô hình hồi quy mà có thể được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán. Các kết quả thực nghiệm cho thấy, ý kiến kiểm toán có liên quan chặt chẽ đến thông tin tài chính như mức độ thanh khoản của DN. Mô hình được xây dựng với thông tin tài chính và phi tài chính chính xác, phân loại tất cả các công ty mẫu với độ chính xác là 78%.

- Kirkos và cộng sự (2007) sử dụng ba phương pháp khai thác dữ liệu khác nhau: Cây quyết định, mạng nơ-ron và mạng tín ngưỡng Bayesian để phân biệt giữa ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và các ý kiến khác. Một mô hình được xây dựng dựa trên 26 tỷ lệ tài chính. Kết quả thực nghiệm cho thấy sự căng thẳng về tài chính được đo lường bởi điểm số Altman

Z có liên quan chặt chẽ với ý kiến kiểm toán và các công ty có mức sinh lợi thấp nhận được ý kiến không thuận lợi. Điều này xác nhận lại các kết quả nghiên cứu trước đây. Loebbecke và cộng sự, 1989; Laitinen and Laitinen 1998 cũng từng chỉ ra rằng, những mô hình này có thể là một công cụ phân tích hữu ích cho KTV khi đánh giá tình hình tài chính và hoạt động của các công ty.

- Citron và Taffler (1992) kết luận rằng, các công ty gặp khó khăn về tài chính có thể sẽ nhận được ý kiến kiểm toán bất lợi và các công ty kiểm toán nhỏ hơn không đưa ra ý kiến kiểm toán bất lợi hơn các công ty kiểm toán lớn hơn.

- Mutchler (1985) phân tích mối quan hệ tồn tại giữa loại ý kiến kiểm toán và thông tin có sẵn công khai. Ông đã sử dụng phương pháp phân tách dựa trên các chỉ số tài chính để dự đoán ý kiến kiểm toán và kết luận rằng, các chỉ số tài chính có vẻ như hữu ích trong việc dự đoán ý kiến kiểm toán.

- Dopuch et al. (1987) đã xây dựng một mô hình xác suất dựa trên các biến số tài chính và thị trường để dự báo ý kiến kiểm toán và cho rằng lỗ năm hiện tại, lợi nhuận ngành và sự thay đổi tỷ số tổng nợ phải trả lên tổng tài sản đóng vai trò quan trọng trong việc dự báo ý kiến kiểm toán.

- Anandarajan và Anandarajan (1999) đã điều tra tính hiệu quả của ba mô hình dự đoán cho ý kiến kiểm toán. Mạng thần kinh nhân tạo, hệ thống chuyên gia và phân tách đa dạng được sử dụng như là một mô hình dự đoán. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã sử dụng 14 biến độc lập và mẫu gồm có 90 công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán New York và Sở Giao dịch Chứng khoán Hoa Kỳ. Họ cho rằng, mạng thần kinh nhân tạo cung cấp sự hữu ích quyết định lớn hơn các phương pháp khác để dự đoán loại ý kiến kiểm toán. Cũng cần lưu

ý rằng, nhiều biến số định tính quan trọng có thể ảnh hưởng đến quan điểm kiểm toán không được đưa vào các mô hình này.

- Keasey et al. (1988) đã thiết lập một mô hình hồi quy logistic để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán bằng cách sử dụng các biến số kiểm toán, các biến tổ chức và tài chính. Ông kết luận rằng, các đơn vị được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán lớn và các công ty có thu nhập giảm,... có nhiều khả năng nhận được một ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần.

- Maggina và Tsaklanganos (2011) sử dụng mô hình phân tách và mô hình logit để xác định các yếu tố liên quan đến ý kiến kiểm toán. Trong phân tích thực nghiệm, 11 tỷ số kế toán được sử dụng và mẫu cuối cùng bao gồm 275 công ty. Theo kết quả của mô hình logit, tỷ lệ các DN được phân loại đúng là trên 95%. Họ cũng khẳng định rằng, các mô hình cũng có thể được sử dụng để xác định các công ty gặp khó khăn về tài chính.

- Caramanis và Spathis (2006) đã kiểm tra xem các yếu tố tài chính và phi tài chính có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán hay không. Họ đã tạo ra một mô hình hồi quy logistic dựa trên một mẫu bao gồm 185 công ty và cho biết các yếu tố tài chính như lợi nhuận hoạt động trên tổng tài sản và tỷ lệ hiện tại có liên quan đáng kể với ý kiến kiểm toán. Mô hình logit đã phát triển các công ty mẫu được phân loại chính xác với độ chính xác 90%.

- Nahandi et al. (2013) đã khảo sát tính hữu ích của báo cáo dòng tiền mặt trong dự đoán ý kiến kiểm toán. Dữ liệu được sử dụng trong phân tích thực nghiệm xuất phát từ các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tehran từ năm 2003 - 2010. Năm tỷ số lưu chuyển tiền mặt được sử dụng làm biến số độc lập và ý kiến của KTV là một

biến phụ thuộc trong nghiên cứu. Họ kết luận rằng, tỷ lệ lưu chuyển tiền mặt là một trong số các yếu tố nổi bật ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán và có mối tương quan giữa số lượng dòng tiền và khả năng nhận được báo cáo kiểm toán không được chấp nhận toàn phần.

Sự độc lập của KTV là một trong những vấn đề nóng bỏng nhất trong môi trường kinh tế nói chung vì những vụ bê bối kế toán khổng lồ (Li, 2009). Các dịch vụ phi kiểm toán như kế toán, kiểm toán nội bộ, thiết kế và thực hiện các hệ thống thông tin kế toán do các công ty kiểm toán cung cấp có thể làm giảm sự độc lập của KTV. Luật Sarbanes-Oxley bắt đầu có hiệu lực vào năm 2002, đã giới hạn phạm vi dịch vụ phi kiểm toán nhằm nâng cao tính độc lập của KTV. Zhang et al. (2007) lập luận rằng, sự ràng buộc kinh tế mạnh mẽ giữa công ty kiểm toán và khách hàng kiểm toán làm cho KTV bỏ qua các điểm yếu trong kiểm soát nội bộ. Ahadiat (2011) tuyên bố rằng, KTV có nhiều khả năng đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần khi một công ty kiểm toán cung cấp mức dịch vụ phi kiểm toán cao hơn đáng kể cho khách hàng kiểm toán.

- Amir và cộng sự (2009) và Lim (2011) cho biết các KTV độc lập nên sử dụng một chính sách kế toán thận trọng cao trong quá trình kiểm toán và việc sử dụng kế toán thận trọng sẽ làm tăng đáng kể chất lượng BCTC. Các dịch vụ phi kiểm toán do công ty kiểm toán cung cấp cho khách hàng kiểm toán có thể ảnh hưởng đến tính thận trọng. Crockett và Ali (2015) đã điều tra xem liệu mối quan hệ kinh tế chặt chẽ giữa các công ty kiểm toán và khách hàng kiểm toán có ảnh hưởng đến tính thận trọng. Họ kết luận rằng, mối quan hệ kinh tế giữa các công ty kiểm toán và khách hàng kiểm toán không có ảnh hưởng đáng kể đến tính thận trọng kế toán cho các công ty Úc. Các tiêu chuẩn kiểm toán cho thấy,

KTV nên phân tích kỹ khả năng của một công ty để đáp ứng các nghĩa vụ nợ của mình. Khối lượng và loại nợ vay là một trong những cân nhắc chính của KTV khi đánh giá tình trạng hoạt động liên tục. Yao và Liu (2010) tuyên bố rằng, sự xuất hiện của các sự kiện liên quan đến nợ ngắn hạn các công ty tiếp nhận ý kiến hoạt động liên tục.

- Ahmet Ozcan (2016) sử dụng mô hình hồi quy logistic với số mẫu là 180 công ty được niêm yết tại Borsa Istanbul, trong giai đoạn từ 2006 - 2014. Các biến số tài chính được sử dụng trong mô hình logit là tăng trưởng, tỷ lệ hiện tại, tỷ lệ tiền mặt, ROA, ROE, biên lợi nhuận, nợ đối với tổng tài sản, tỷ lệ quay vòng tài sản và tỷ lệ quay vòng vốn. Kết quả của phân tích hồi quy logistic cho thấy tuổi, % sở hữu bên ngoài, tăng trưởng, ROE, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản và tỷ lệ doanh thu tài sản là những yếu tố có ý nghĩa thống kê phân biệt hai nhóm DN. Mô hình logit mang lại tỷ lệ phân loại chính xác là 93,89%. Tỷ lệ phân loại chính xác cao hơn cho thấy mô hình logit rất hữu ích, trong việc phân biệt giữa các công ty có ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và các công ty có ý kiến kiểm toán bất lợi.

Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu trong nước về kiểm toán chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: (i) Nghiên cứu về kiểm toán độc lập: Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, gian lận BCTC, hoàn thiện kiểm toán BCTC, trọng yếu và rủi ro kiểm toán,... (ii) Kiểm soát và kiểm toán nội bộ: mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ,... (iii) Hành chính sự nghiệp: kiểm toán ngân sách, kiểm toán ngân sách địa phương.

Cụ thể, với kiểm toán BCTC, Bùi Thị Thủy (2014) chỉ ra nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán BCTC của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện

nay, được chia thành 3 nhóm, gồm: nhóm nhân tố bên ngoài, nhóm nhân tố về KTV và nhóm nhân tố công ty kiểm toán.

- Tạ Thu Trang (2017) với đề tài “Kiểm toán gian lận trong kiểm toán BCTC của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam” đã hệ thống hóa và chỉ ra cơ chế hình thành gian lận trong lập BCTC của công ty niêm yết, xác định những chỉ báo cho KTV về dấu hiệu gian lận trên BCTC.

Về kiểm soát và kiểm toán nội bộ, Nguyễn Thành Trung (2017) với đề tài “Mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ, rủi ro gian lận và lập kế hoạch kiểm toán trong kiểm toán BCTC” đã chỉ ra mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và việc lập kế hoạch kiểm toán.

Về lĩnh vực hành chính sự nghiệp, Nguyễn Thị Thanh Diệp (2017) với đề tài “Hoàn thiện kiểm toán ngân sách địa phương với việc tăng cường quản lý ngân sách của các địa phương” đã chỉ ra vai trò của kiểm toán ngân sách địa phương đối với quản lý ngân sách địa phương. Nghiên cứu không chỉ là đưa ra đánh giá, xác nhận và giải tỏa trách nhiệm trong quản lý, sử dụng ngân sách địa phương mà ở góc độ cao hơn là tư vấn về quản lý, sử dụng ngân sách đối với chính quyền địa phương.

Trong các nghiên cứu trên, chỉ có các nghiên cứu liên quan đến chất lượng kiểm toán là có tác dụng trợ giúp cho các KTV và công ty kiểm toán hoàn thiện và nâng cao hơn trong việc đưa ra ý kiến kiểm toán, về liên quan trực tiếp đến ý kiến kiểm toán hiện tại có các công trình sau:

Phạm Anh Thư (2017) – Luận văn thạc sĩ kinh tế sử dụng một mô hình hồi quy logit với mục đích dự báo ý kiến kiểm toán. Mô hình này cho kết quả chính xác khoảng 94.8%, Phạm Anh Thư đã chỉ ra 5 nhân tố ảnh hưởng là: EBIT, ý kiến kiểm toán năm trước, ROE, quy mô

công ty kiểm toán, nợ/tổng tài sản và tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản. Mẫu được thực hiện là các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE).

Năm 2016, Hà Thị Thủy và cộng sự đã sử dụng mô hình hồi quy Bianry Logistic để kiểm định với 133 công ty (các công ty niêm yết trên sàn HOSE) từ 2011 - 2014. Kết quả cho độ chính xác là 94%.

3. Tổng quan nghiên cứu tác động của ý kiến kiểm toán

Trong nghiên cứu của Allen và Khan (2013), các nhà nghiên cứu đã khảo sát chất lượng thông tin kế toán và chỉ ra sự chậm trễ của thông tin này sẽ ảnh hưởng đến giá cổ phiếu và nó có mối quan hệ với lợi nhuận của cổ phiếu trong tương lai. Họ tuyên bố rằng, bất cứ điều gì mà làm cho chất lượng của kế toán bị giảm thì dự đoán dòng tiền và lợi nhuận dành cho các nhà đầu tư cũng sẽ bị giảm tương ứng.

Chen và cộng sự (2010) đã xem xét ảnh hưởng của quy mô KTV (như là một yếu tố chất lượng kiểm toán) về lợi nhuận và chi phí vốn cho hai loại công ty Trung Quốc. Một nhóm các công ty thuộc sở hữu của nhà nước và nhóm còn lại là các công ty phi nhà nước khác. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy, tác động của chất lượng kiểm toán đến việc giảm lợi nhuận ở các công ty nhà nước mạnh hơn ở các công ty tư nhân.

Tahinakis và Samarinas (2016) đã thực hiện khám phá phản ứng của thị trường và nhà đầu tư đối với các ý kiến kiểm toán và chỉ ra rằng, các nhà đầu tư tin tưởng vào các ý kiến kiểm toán không đủ tiêu chuẩn mặc dù quy trình kiểm toán có thể vẫn còn nhiều nghi ngờ.

Alireza Vaziri và cộng sự (2017) điều tra các tác động của báo cáo kiểm toán đối với thông tin tài chính được báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tehran. Kết quả chỉ ra loại công ty kiểm toán và đánh giá của kiểm toán

có mối quan hệ đến lợi nhuận của cổ phiếu.

Tại Việt Nam, Văn Thị Thái Thu (2017) đã nghiên cứu ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán đến giá cổ phiếu các công ty niêm yết tại HOSE và chỉ ra ảnh hưởng của hai loại ý kiến kiểm toán mang tính chất nghiêm trọng đến biến động giá cổ phiếu là không đáng kể, hoặc không rõ ràng. Tác giả cũng kết luận kết quả này củng cố cho những nghiên cứu trước về tác động của ý kiến kiểm toán ở các thị trường chứng khoán đang phát triển.

4. Khoảng trống nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

Ý kiến kiểm toán là một thông tin rất quan trọng và có ảnh hưởng đến nhiều loại thị trường cũng như các bên liên quan. Bài viết tóm tắt các tài liệu từ tài liệu nghiên cứu trên thế giới đến các nghiên cứu của Việt Nam liên quan đến ý kiến kiểm toán. Các nghiên cứu của Việt Nam có thể theo bước quốc tế và cũng tập trung vào bối cảnh của Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán xác minh BCTC của các công ty được công bố trung thực và hợp lý. Các bên liên quan khác nhau có những kỳ vọng khác nhau từ ý kiến kiểm toán (Litt và cộng sự, 2014). Các công ty đại chúng, hay có vốn huy động từ công chúng đều phải thuê KTV chuyên nghiệp để kiểm toán BCTC và lấy ý kiến kiểm toán của họ, điều này có thể đảm bảo các số liệu trong báo cáo là trung thực và hợp lý. Các công ty đại chúng có động cơ để đạt được ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần ngay cả khi họ không thể trình bày BCTC trung thực và hợp lý cho thị trường. Vì thế, đối với KTV, họ phải tuân thủ chuẩn mực kế toán và các quy định liên quan khác. Ngoài ra, họ nên nỗ lực cải thiện chất lượng và kỹ năng chuyên nghiệp. Các nhà hoạch định chính sách chịu trách nhiệm đảm bảo sự công bằng trong hoạt động của thị trường. Họ sẵn sàng tìm ra

những vấn đề trong quá trình kiểm toán và đảm bảo ý kiến kiểm toán là công bằng. Vì vậy, họ có thể sử dụng đầy đủ các nghiên cứu để cải thiện chất lượng ý kiến kiểm toán, bằng cách đưa ra các chính sách liên quan đến kiểm toán.

Nghiên cứu trong tương lai tại Việt Nam cần tiếp tục thực hiện kiểm định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý kiến kiểm toán; đồng thời bổ sung thêm các biến có thể đo lường bằng phiếu khảo sát hay sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính hoặc mở rộng mẫu cả giai đoạn suy thoái, phát triển,... Ở chiều còn lại, tác động của ý kiến kiểm toán đến thị trường vẫn còn cần được kiểm định sâu và rộng hơn ở cả quy mô mẫu và thời kỳ ảnh hưởng. ■

Tài liệu tham khảo

1. "Determining Factors Affecting Audit Opinion: Evidence from Turkey", Ahmet Ozcan (2016), *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, ISSN 2162-3082 2016, Vol. 6, No. 2.
2. "Factors Influencing the Auditor's Going Concern Opinion Decision", Hà Thị Thủy và cộng sự (2016), *The 10th International Days of Statistics and Economics*, Prague, September 8-10, 2016.
3. "Literature Review on Audit Opinion", Jinyu Tian và cộng sự (2017), *Journal of Modern Accounting and Auditing*, June 2017, Vol. 13, No. 6, 266-271
4. "Qualified audit reports in Finland: evidence from large companies", Laitinen, E. K., và Laitinen, T. (1998), *European Accounting Review*, 7(4), 639-653.
5. "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam", Bùi Thị Thủy (2014), *Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân*.
6. "Opinion shopping - Nghiên cứu các DNNY ngành công nghiệp tại Việt Nam", Nguyễn Thị Thu Hà và cộng sự (2017), *Nghiên cứu khoa học cấp khoa, Đại học Kinh tế, ĐHQGHN*.
7. "Nghiên cứu thực nghiệm về quan hệ giữa ý kiến kiểm toán đối với BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam và tỷ số tài chính", Nguyễn Thiên Tú (2012), *Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP.HCM*.
8. "Các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán về BCTC của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM", Phạm Anh Thư (2017), *Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM*.